TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2024/DS - PT
Ngày: 29/3/2024
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ích Yên

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Phạm Thuỷ Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955 (Có mặt);

Địa chỉ: Xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên

1.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 (Có mặt);

Địa chỉ: Xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1964 (Vắng mặt);

2.2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990 (Có mặt);

Bà T ủy quyền cho anh Đ tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm.

Cùng địa chỉ: Xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - anh Đ: Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1976 – Luật sư Văn phòng L3.

Địa chỉ: P, Tòa nhà M, số I đường N, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C:

3.1. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1964 (Vắng mặt, uỷ quyền cho anh Đ);

3.2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: 817/21/6 khu G tổ C, đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo uỷ quyền của anh M: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; Địa chỉ: Xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3.4. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

5. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1988 (con ông Nguyễn Văn C, đã chết năm 2017, không có vợ con).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày*:**

Bố mẹ đẻ của hai bà là cụ Nguyễn Văn N, sinh năm 1932 (chết năm 1992) và cụ Thái Thị L2, sinh năm 1927 (chết năm 2010). Quá trình chung sống hai cụ sinh được ba người con là: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963 (đã chết năm 2017). Bố mẹ bà không có con nuôi, con riêng nào khác. Khi chết cả hai cụ đều không để lại di chúc.

Khi còn sống cụ N và cụ L2 có tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) diện tích 1.695 m^2 đất (trong đó có 1400 m^2 đất ở và 295 m^2 đất trồng cây lâu năm), vị trí đất tại xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên đã được UBND huyện (nay là thành phố) Phổ Yên cấp lần đầu vào năm 1993 mang tên cụ N, đến năm 2009 được Ủy ban nhân dân huyện N2 là thành phố P cấp đổi vào ngày 06/5/2009 mang tên hộ bà Thái Thị L2. Quá trình sinh sống hai cụ có xây dựng nhà ở, cụ N, cụ L2 cùng các con sinh sống trên thửa đất đó. Nguồn gốc đất là do hai cụ khai hoang có

trước khi các cụ sinh ba người con là bà H, bà L và ông C. Sau này khi các con trưởng thành thì bà H và bà L đi lấy chồng ở gần đó. Năm 1982 ông C xây dựng gia đình với bà Đặng Thị T và cùng chung sống với với cụ N và cụ L2. Năm 1992 khi cụ N chết thì cụ L2 vẫn tiếp tục ở trên công trình làm trên thửa đất này. Ở cùng cụ L2 lúc này có ông C, bà T và ba người con của ông C, bà T là: M, L1 và Đ. Đến năm 1995 do mâu thuẫn với cụ L2 nên vợ chồng ông C xây nhà ở nơi khác và chuyển ra ở riêng. Chỉ còn cụ L2 ở một mình trên thửa đất số 149. Đến năm 2009 thì cụ L2 lại về ở cùng với vợ chồng ông C, thửa đất trên bỏ không đến năm 2010 thì cụ L2 chết.

Sau khi cụ L2 chết được khoảng 1 đến 2 năm thì ông C đã phá bỏ toàn bộ công trình trên đất, lấp ao và trồng cây keo trên diện tích đất này. Năm 2017, ông C chết. Bà T và anh Đ (vợ, con của ông C) vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất này. Đến năm 2020 anh Đ đi kê khai để thừa kế tài sản này thì bà H, L không đồng ý vì xác định đây là di sản của cụ N và cụ L2 để lại, chưa phân chia cho ai hiện do bà T và anh Đ đang quản lý, sử dụng. Theo kết quả đo đạc diện tích đất trên giấy chứng nhận là 1.965 m^2 trong đó có 1.400 m^2 thổ cư và 295 m^2 đất cây lâu năm. Tuy nhiên hiện trạng thực tế còn 1668,4 m^2 trong đó có 1.400m^2 đất thổ cư và 268,4 m^2 đất cây lâu năm, diện tích đất giảm đi là do quá trình làm đường đã lấn vào.

Nay bà H và bà L đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế của cụ N và cụ L2 để lại là thửa đất số 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) diện tích là 1.668,4 m^2 theo pháp luật. Còn các tài sản khác là đất nông nghiệp các bà không yêu cầu giải quyết. Cụ N, cụ L2 khi chết không để lại bất kỳ nghĩa vụ gì cho các con.

Bị đơn Đặng Thị T đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu trình b:

Bà là vợ của ông C và là em dâu của bà H và bà L. Bố mẹ chồng bà là cụ N và cụ L2 sinh được ba người con là bà H, bà L và ông C (chồng bà). Năm 1992 ông N chết, năm 2010 bà L2 chết. Trước khi chết ông N, bà L2 có tài sản gồm: Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) diện tích là 1.695 m^2 trong đó có 1.400m^2 đất thổ cư và 295 m^2 đất trồng cây lâu năm, mang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà Thái Thị L2. Giấy chứng nhận được cấp đổi vào năm 2009 do chồng bà và bà L2 ra UBND xã M cấp đổi bìa. Trước khi ông N, bà L2 chết không để lại di chúc, hiện gia đình bà đang quản lý, sử dụng trồng cây trên đất. Vào trước năm 1982 cho đến năm 1996 gia đình chuyển ra chỗ khác ở. Từ năm 1996 cho đến nay gia đình đang quản lý và ở trên đất và gia đình ở chỗ mới cách mảnh đất của cụ N và cụ L2 khoảng 500 mét. Năm 2016 ông C chết. Nguồn gốc đất do cụ N, cụ L2 đổi thóc, đổi lợn cho một người (theo cụ L2, cụ N kể lại) còn cụ thể thế nào bà không nắm được. Khi bà về làm dâu thì mảnh đất đã có từ trước vào năm nào bà không biết.

Nay bà H và bà L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì bà có quan điểm từ khi chồng bà chết bà có ý kiến với bà H, bà L xin giữ lại để thờ cúng tổ tiên nhưng hai bà không đồng ý và đề nghị chia, bà đồng ý cắt cho mỗi là 5 mét mặt đường sâu hết đất. Nếu hai bà không đồng ý thì bà đề nghị chia thừa kế theo quy

định của pháp luật. Bà xác định đất này của của hồi môn của bố mẹ chồng bà để lại. Quá trình giải quyết vụ án biên bản hoà giải về sau và tại phiên toà bà T có quan điểm không đồng ý chia đất, bà đề nghị trả cho bà H và bà L mỗi người một ít tiền, còn để đất đó cho cháu Đ quản lý sử dụng để thờ cúng tổ tiên.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu trình b:

Anh là con đẻ của ông C và bà T. Bố mẹ anh sinh được 04 người con là: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1983; Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986; Anh Nguyễn Văn Đ1 (chết năm 2017, không có vợ con) và anh. Anh thừa nhận thửa đất số 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) là của ông bà nội anh để lại. Hai cụ chết không có di chúc, hiện do anh và bà Đặng Thị T (mẹ anh) đang quản lý, sử dụng. Thửa đất đã được UBND huyện N2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 861293 ngày 06/5/2009 mang tên hộ bà Thái Thị L2 (cấp đổi). Trên đất hiện nay anh đang trồng cây keo ngoài ra không có tài sản gì khác. Giấy chứng nhận bản gốc hiện nay đang do anh giữ, không thế chấp hay cầm cố ở đâu.

Nay bà H và bà L yêu cầu chia thừa kế thửa đất trên theo quy định của pháp luật và đề nghị chia bằng hiện vật trước kia anh cũng đồng ý chia cho bà H 10 mét mặt đườn và bà L 5 mét mặt đường, chiều sâu hết thửa đất, nhưng sau và tại phiên toà thì anh không đồng ý chia đất cho hai bà. Anh đề nghị chia bằng tiền cho hai bà mỗi người là 200.000.000 đồng. Nếu bà H và bà L không đồng ý nhận tiền thì anh cũng không đồng ý chia vì anh muốn giữ lại đất này, do đây là đất của ông bà nội anh để lại, anh là cháu nội, hiện nay mẹ con anh cũng đang là người thờ cúng cụ N và cụ L2 tại nhà riêng của mẹ anh ở xã M.

**** Chị Nguyễn Thị L1 trình bày:*** Nhất trí với lời trình bày của bà T và anh Đ. Chị là con đẻ của ông C và bà T. Đối với phần di sản chị được hưởng, chị đề nghị tạm giao cho bà T quản lý.

**** Anh Nguyễn Văn M trình bày:*** Bố anh là C (đã chết năm 1992) và mẹ anh là bà Đặng Thị Tuyết . Quá trình chung sống với nhau bố mẹ anh sinh được 04 người con là: Nguyễn Văn M, sinh năm 1983; Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986; Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1988 đã chết năm 2017 (không có vợ con) và Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990. Ngoài ra bố mẹ anh không có con nuôi, con đẻ, hay con riêng nào khác.

Ông bà nội anh là ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1932 (mất ngày 25/9/1992), bà N1 anh là Thái Thị L2, sinh năm 1927 (mất ngày 23/10/2010). Quá trình chung sống ông N và bà L2 sinh được 03 người con là: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 và bố anh là ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963 (mất năm 2017). Ngoài ra ông N và bà L2 không có con đẻ, con nuôi hay con riêng nào khác.

Trong quá trình sinh sống ông N và bà L2 có tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) diện tích 1.695

m^2 đất trong đó có 1.400 m^2 đất ở và 295 m^2 đất trồng cây lâu năm vị trí thửa đất tại xóm C , xã M - P - Thái Nguyên.

Ông N mất năm 1992, bà L2 mất năm 2010 không để lại di chúc. Sau khi bà H và bà L đi lấy chồng chỉ còn ông Chu ở với ông N, bà L2. Trên thửa đất đó ông bà anh khi còn sống có xây dựng nhà ở. Đến khi ông N chết thì gia đình anh vẫn ở cùng với bà L2. Đến năm 1995 thì bà L2 không ở được cùng với gia đình anh thì gia đình anh ra chỗ đất khác làm nhà để ở và bà L2 ở một mình. Khoảng năm 2002 hoặc 2003 anh đi vào Bình Dương làm ăn, thỉnh thoảng về thăm gia đình thì được các bác anh và mọi người nói chuyện lại là khoảng năm 2009 bà nội anh lại về ở cùng với gia đình anh được một năm thì đến năm 2010 bà L2 mất. Sau khi bà mất được khoảng 1, 2 năm thì bố anh đã phá bỏ toàn bộ công trình trên đất, lấp ao và trồng cây keo trên đất đó và sau khi bố anh chết thì mẹ anh và anh Đ quản lý toàn bộ số đất này. Đến năm 2020 anh Đ đi kê khai để thừa kế tài sản này thì hai bác của anh là H, L không đồng ý rồi xảy ra việc hai bác kiện mẹ anh và anh Đ ra Toà án. Sau khi Toà án thụ lý vụ án anh cũng đã được Toà án gửi thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác anh cũng đã nhận được đầy đủ. Tuy nhiên do anh đi làm ăn xa nhà nên anh cũng đã có văn bản uỷ quyền cho bà H là người thay anh đứng ra giải quyết vụ án và quyết định mọi vấn đề. Quá trình hoà giải tại Toà án lần đầu anh đã được bà H và bà L nói lại là đã thống nhất hoà giải được với nhau về việc giải quyết vụ án là: Bà H lấy 10 mét mặt đường và bà L lấy 5 mét mặt đường, chiều sâu hết thửa đất còn lại là của ông C và anh đồng ý tạm giao phần tài sản này cho bà T mẹ đẻ anh quản lý và chưa phân chia cho từng người. Nhưng các bên đề nghị chưa lập biên bản hoà giải thành mà để cho các bà về xây phân định ranh giới rõ ràng nhưng khi các bà đến làm thì anh Đ không đồng ý vì vậy mà không thể hoà giải được nữa và các bà tiếp tục đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đến nay bà H và L yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) diện tích 1.695 m^2 đất trong đó có 1.400 m^2 đất ở và 295 m^2 đất trồng cây lâu năm vị trí thửa đất tại xóm C , xã M - P - Thái Nguyên theo quy định của pháp luật anh hoàn toàn đồng ý. Quan điểm của anh là do bố anh đã chết nên phần của bố anh đề nghị chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố anh gồm 04 người: mẹ anh là bà T, anh (M), chị L1 và anh Đ. Anh đề nghị chia bằng hiện vật và anh không đồng ý tạm giao cho mẹ anh như biên bản hoà giải ban đầu nữa. Do hiện nay anh đang đi làm ăn xa, đường xá đi lại khó khăn nên anh đề nghị Toà án cho anh được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, hoà giải và tại các phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm nếu có và anh vẫn giữ nguyên quan điểm là được phân chia phần của ông C theo đúng quy định của pháp luật và anh đề nghị nhận bằng hiện vật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DSST ngày 25/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165, Điều 166, Điều 227; Điều 228; Điều

264, 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự634, 635, Điều 636, Điều 637 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 610; 611, 612, 614; Điều 623; Điều 649, Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 688 Bộ luật dân sự95; Điều 188 của Luật đất đai 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn N và cụ Thái Thị L2 để lại theo pháp luật.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N và cụ Thái Thị Lụa l Quyền sử dụng đất tại đất tại thửa 149, tờ bản đồ số 63 (110-III), diện tích thực tế là 1668,4m^2 giấy chứng nhận QSD đất số sơ ri AN 861293 do Ủy ban nhân dân huyệN2 (nay là thành phố) Phổ Yên cấp ngày 06/5/2009 mang tên H1 bà Thái Thị L2 (cấp đổi) (trong đó có 1.400m^2 đất ở và 268,4m^2 đất trồng cây lâu năm).

Các đương sự đều thừa nhận cụ N và cụ L2 chết không để lại nghĩa vụ tài sản nào, nên phần tài sản thừa kế của các cụ được chia đều cho các đồng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

3. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ N và cụ L2 để lại là Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C-đã chết (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C là vợ và các con là: Bà T, anh M, chị L1, anh Đ được hưởng 1,5 kỷ phần thừa kế trong đó ½ kỷ phần thừa kế trong việc giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế).

4. Phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

4.1. Chia cho bà Nguyễn Thị H 476,6 m^2 đất (trong đó có 400 m^2 đất thổ cư và 76,6 m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) thuộc xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị là: (470.000 đ/m^2 x 400 m^2 đất ở) + (59.000 đ/m^2 x 76,6 m^2 đất CLN) = 188.000.000 đồng + 4.519.400 đồng = 192.519.400đ, theo sơ đồ giới hạn các điểm: 10,11,12,26,10.

4.2. Chia cho bà Nguyễn Thị L 476,6 m^2 đất (trong đó có 400 m^2 thổ cư và 76,6 m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) thuộc xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị là: (470.000 đ/m^2 x 400 m^2 đất ở) + (59.000 đ/m^2 x 76,6 m^2 đất CLN) = 188.000.000 đồng + 4.519.400 đồng = 192.519.400 đồng, theo sơ đồ giới hạn các điểm: 6,7,8,9,10,26,6.

4.3. Chia cho bà Đặng Thị T, anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị L1 536,4 m^2 đất (Trong đó mỗi phần là 178,8 m^2 đất (Trong đó có 150 m^2 đất thổ cư và 28.8 m^2 đất cây lâu năm) tại thửa 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) thuộc xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị là: (470.000 đ/m^2 x 450m^2 đất ở) + (59.000 đ/m^2 x 86,4 m^2 đất CLN) = 211.500.000 đồng + 5.154.600 đồng = 216.656.600 đồng. (Chị L1 và anh Đ đề nghị tạm giao phần của anh Đ và chị L1 cho bà T quản lý sử dụng) theo đó phần đất chia cho bà T, chị L1, anh Đ theo sơ đồ giới hạn các điểm 1,2,3,4,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,1.

4.4. Chia cho anh Nguyễn Văn M 178,8 m^2 đất (Trong đó có 150 m^2 đất thổ cư và 28.8 m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) thuộc xóm C, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị là: (470.000 đ/m^2 x 150 m^2 đất ở) + (59.000 đ/m^2 x 28,8 m^2 đất trồng cây lâu năm) = 70.500.000 đồng + 1.699.200 đồng = 72.199.200 đồng, theo sơ đồ giới hạn các điểm: 4,5,6,26,12,13,4.

4.5. Anh Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm thu dọn toàn bộ cây cối trên phần đất chia cho bà H, bà L, anh M và phần đất tạm giao cho bà T để trả lại đất cho những người có tên trên quản lý, sử dụng.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất là di sản thừa kế được phân chia theo bản án.

5. Về chi phí tố tụng: Bà H, bà L đã tự nguyện chi phí xong toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá và đo đất, không đặt ra việc xem xét giải quyết.

6. Về án phí:

6.1. Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L là người trên 60 tuổi nên được miễn toàn bộ án phí DSST phần tài sản được hưởng. Bà H, bà L được trả lại tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005189 ngày 10/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) P.

6.2. Bà Đặng Thị T phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản được hưởng (cả phần đất do chị L1 và anh Đ đề nghị tạm giao cho bà T), có giá trị là (470.000 đ/m^2 x 450m^2 đất ở) + (59.000 đ/m^2 x 86,4 m^2 đất CLN) = 211.500.000 đồng + 5.097.600 đồng = 216.597.600 đồng x 5% = 10.829.880 đồng (mười triệu tám trăm hai mươi chín nghìn tám trăm tám mươi đồng).

6.3. Anh Nguyễn Văn M phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản được hưởng trị giá (470.000 đ/m^2 x 150 m^2 đất ở) + (59.000 đ/m^2 x 28,8 m^2 đất trồng cây lâu năm) = 70.500.000 đồng + 1.699.200 đồng = 72.199.200 đồng x 5%= 3.609.960 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại B lại thu số 0001589 ngày 18/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, anh M còn phải nộp tiếp 3.309.960đồng (ba triệu ba trăm linh chín nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/8/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 17/2023/DSST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên. Bị đơn anh Đ đã nộp Đơn kháng cáo bổ sung chi tiết nội dung căn cứ kháng cáo, cụ thể: Thứ nhất, Toà sơ thẩm có vi phạm về áp

dụng pháp luật, toà sơ thẩm xác định đây là di sản của cụ N, cụ L2 và chia cho cụ N, bà L, bà H, tuy nhiên theo 02 quyết định của UBND thành phố N2 và sau này cấp GCNQSD đất thì tại thời điểm cấp GCN là cấp cho hộ gia đình bà Thái Thị L2 năm 2019, thời điểm đó hộ bà L2 gồm: Cụ Thái Thị L2, Nguyễn Văn C, Đặng Thị T, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn Đ (7 người). Như vậy di sản của cụ N không còn vì thời điểm cấp GCNQSD đất bà H, bà L không có ý kiến gì. Do đó, tài sản cần phân chia là quyền sử dụng 1.668m2 đất phải chia cho 7 người.

Thứ hai, vi phạm về tố tụng: Việc xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng tham gia tố tụng của toà án sơ thẩm là có vi phạm và thiếu sót bởi lẽ GCNQSD đất mang tên của bà L2, do đó cần đưa các thành viên trong hộ bà Thái Thị Lụa l anh M, chị L1 vào tham gia tố tụng, cần xác định anh Đ1 là hàng thừa kế thứ nhất, việc toà sơ thẩm không đưa anh M, chị L1, anh Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là vi phạm tố tụng. Toà án cấp sơ thẩm ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 28/6/2023 nhưng đến ngày 28/8/2023 toà sơ thẩm tiếp tục ra thông báo nộp án phí đối với anh M, đồng thời anh M không có đơn yêu cầu độc lập nào là vi phạm quy định tại Điều 195, 196 của BLTTDS.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DSST ngày 25/8/2023 Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Bị đơn bà Đinh Thị T2 và anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên toà vắng mặt bà T2, anh M, chị L1, anh Đ1, tuy nhiên những người này đã được tống đạt hợp lệ và có văn bản ý kiến gửi Toà án, do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của bị đơn thấy:

[3]. Về hàng thừa kế: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn N và cụ Thái Thị L2 gồm có 03 người là: Bà H, bà L và ông C. Cụ N chết năm 1992, cụ

L2 chết năm 2010, ông C chết năm 2017, ông C chết sau cụ N và cụ L2 nên kỷ phần thừa kế ông C được hưởng sẽ được chia cho vợ, con ông C là bà T2, anh M, chị L1, anh Đ.

Về xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N và cụ Thái Thị L2:

[4]. Các đương sự đều thừa nhận thửa đất 149, tờ bản đồ số 63 (110-III) đã được UBND huyện N2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 861293 ngày 06/5/2009 mang tên hộ bà Thái Thị L2 (cấp đổi) có nguồn gốc do vợ chồng cụ Nguyễn Văn N và cụ Thái Thị L2 tạo lập từ khi hai cụ xây dựng gia đình với nhau, do vậy, xác định đây là di sản thừa kế của cụ N và cụ L2. Ngoài ra, anh Nguyễn Văn Đ còn trình bày cụ N và cụ L2 còn để lại một số thửa ruộng ở xã M hiện đang do anh quản lý sử dụng. Tuy nhiên, bà H và bà L chỉ đề nghị giải quyết tranh chấp đối với phần di sản là thửa đất 149, tờ bản đồ số 63 (110-III), có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.695 m^2. Các đồng thừa kế cũng không đề nghị chia di sản thừa kế nào khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ N và cụ Lụa là thửa đất 149, tờ bản đồ số 63 (110-III), thuộc xóm C, xã M, thành phố P, từ đó phân chia di sản cho các hàng thừa kế là đúng quy định của pháp luật.

[5]. Xét việc chia di sản thừa kế của cụ N và cụ L2, thấy:

Quá trình giải quyết các đương sự đều xác định cụ N và cụ L2 khi chết đều không để lại di chúc đây là tình tiết không phải chứng minh, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ N và cụ L2 theo pháp luật là có căn cứ.

Sau khi bà H và bà L lập gia đình, ông C tiếp tục ở cùng cụ N và cụ L2, năm 1982 ông C xây dựng gia đình với bà T2, năm 1992 cụ N chết vợ chồng ông C và các con tiếp tục ở cùng cụ L2 đến năm 1995 do mâu thuẫn nên gia đình ông C đã làm nhà ra ở riêng, cụ L2 một mình ở trên đất. Đến năm 2009 cụ L2 quay về ở với vợ chồng ông C, bà T2, năm 2010 cụ L2 chết. Kể từ khi cụ L2 chết gia đình ông C là người trực tiếp quản lý di sản. Năm 2017 ông C chết, bà T2 và anh Đ tiếp tục quản lý, sử dụng và trông coi di sản. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho người có công chăm sóc người để lại di sản và công sức quản lý di sản (ông C) bằng ½ kỷ phần thừa kế là phù hợp.

Việc phân chia di sản thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm cho các hàng thừa kế của cụ N và cụ L2 đảm bảo sự công bằng, các kỷ phần được chia có giá trị tương đương nhau.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đinh Thị T2 vắng mặt và anh Nguyễn Văn Đ có mặt những không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho kháng cáo của mình về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 17/2023/DSST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm.

[7.] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

[8.] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm trên tổng giá trị di sản được chia. Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định

[9.] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã chi phí xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 300; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 25/8/2023 Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn Đ mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001611 và 001610 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DSST ngày 25/8/2023 Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Phổ Yên;
- THADS TP. Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ích Yên